TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DSST
Ngày: 24/5/2022.
(Về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÒA BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Minh Khoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Giao và ông Nguyễn Viết Long

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Lan Hương- Thư ký Toà án nhân dân thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa tham gia phiên tòa: Bà Lỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 106/2021/TLST- DSST ngày 27/10/2021về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1939

Cư trú tại: Số nhà 21, đường N, Tổ 3, phường Đ, thành phố H, (Có mặt).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1958

Cư trú tại: Số nhà 5, đường T, Tổ 14, phường Ph, thành phố H, (Vắng mặt không lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (về phía bị đơn):

Ông **Bùi Minh Q**, sinh năm 1948

Cư trú tại: Số nhà 5, đường T, Tổ 14, phường Ph, thành phố H, (Vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ hàng xóm, nên vào ngày 06/10/2012 bà Nguyễn Thị L có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 70.000.000 đồng. Hai bên có viết Giấy vay nợ, nội dung giấy vay nợ không quy định lãi suất và thời hạn trả nợ, người vay là bà Hòcó ký ghi rõ họ và tên, trong giấy vay nợ cũng có ghi rõ họ tên ông Bùi Minh Q là chồng bà H. Bà L xác nhận, 12 tháng đầu bà H vay tiền mỗi tháng có trả cho bà được 1.000.000 đồng tiền lãi. Sau thời gian đó bà Hòa không trả nữa, bà L đòi nhiều lần bà H không trả; ngày 19/8/2021 bà L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Hòa phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất tiền vay, bà L không yêu cầu giải quyết.

Về ý kiến của bị đơn: Kể từ khi thông báo thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ (niêm yết đầy đủ) nhưng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình không có mặt, không có lý do. Ngày 18/4/2022 bị đơn là bà Nguyễn Thị H có Đơn đề nghị gửi Tòa án với nội dung: công nhận có vay nợ của bà L số tiền 70.000.000 đồng đến nay chưa trả được là do bà cũng có một bản án đã có hiệu lực 10 năm nay chưa thi hành được, nên chưa có tiền trả cho bà L.

- Về nội dung không thống nhất; quá trình giải quyết bà H; ông Q cố tình không có mặt theo thông báo của Tòa án. Do vậy, không tiến hành hòa giải được.

- Về nội dung thống nhất; bị đơn là bà H đều thống nhất với nguyên đơn là bà L về khoản vay 70.000.000 đồng.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử; Thư ký; Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đầy đủ theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70; 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 357; 463; 466; 468; 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất, bà L không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh Q đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông Q. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc tống đạt các thủ tục tố tụng cho bà H và ông Q đều hợp lệ đều đến lần thứ hai (niêm yết đầy đủ) nhưng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do.

Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tô tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo bà Nguyễn Thị L trình bày, do có mối quan hệ hàng xóm nên bà có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 70.000.000 đồng hai bên có viết Giấy vay nợ, ký ngày 06/10/2012 không quy định thời gian trả nợ và cũng không ghi rõ lãi suất phải trả. Bà L xác nhận, 12 tháng đầu bà H vay tiền mỗi tháng có trả cho bà được 1.000.000 đồng tiền lãi, sau đó bà H không trả được đồng nào nữa. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp liên quan đên số tiền trên là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc trường hợp vay không kỳ hạn; không quy định lãi suất, được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463; khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hòa và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Minh Q phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất, bà L không yêu cầu. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, trong giai đoạn xét xử bà Hòa đã cung cấp cho Tòa án Giấy vay tiền ngày 06/10/2012 (BL04) bên vay bà Nguyễn Thị H có ký rõ họ và tên.

Thấy rằng, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; các thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, nhưng lại có đơn đề nghị công nhận có vay nợ của bà Liên số tiền 70.000.000 đồng đến nay chưa trả được là do bà cũng có một bản án đã có hiệu lực 10 năm nay chưa thi hành được, nên chưa có tiền trả cho bà L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Căn cứ vào khoản 1; 2; 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn và bị đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà L trình bày khi cho bà H vay tiền, bà H có ký vào Giấy vay tiền có ghi tên chồng bà H là ông Bùi Minh Q, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà L không chứng minh được việc bà H vay số tiền trên vì mục đích để đầu tư phát triển kinh tế gia đình hay không. Cho nên việc buộc ông Bùi Minh Q chồng bà H cùng liên đới chịu trách nhiệm là chưa đủ căn cứ. Do vậy, trách nhiệm trả khoản nợ trên thuộc về cá nhân của bà H là có căn cứ.

Về lãi suất: Bà L xác nhận mặc dù cho bà Hòa vay tiền nhưng hai bên không quy định cụ thể thời hạn trả và lãi suất. Bà Liên xác nhận, 12 tháng đầu bà H vay tiền mỗi tháng có trả cho bà được 1.000.000 đồng tiền lãi, sau đó bà Hòa không trả được đồng lãi nào. Nay bà L không yêu cầu bà H phải trả lãi cho khoản vay. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 357; 463; 466; 468; 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án 2008.

Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Nguyễn Thị H.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị H không trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà H còn phải chịu một khoản tiền lãi 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Nguyễn Thị H phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai số 0001513 ngày 27/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24/5/2022); Bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND TP H;
- Chi cục THA-DS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Đặng Minh Khoa